

THÔNG BÁO
Tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2023

Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội Thông báo tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ năm 2023, như sau:

I/ Ngành đào tạo và chỉ tiêu tuyển sinh

Stt	Ngành đào tạo	Mã số	Chỉ tiêu (dự kiến)
1	Kỹ thuật Cơ khí	8520103	10
2	Kỹ thuật Cơ khí Động lực	8520116	15
3	Kỹ thuật Cơ điện tử	8520114	15
4	Kỹ thuật Hóa học	8520301	15
5	Kỹ thuật Điện tử	8520203	15
6	Kỹ thuật Điện	8520201	10
7	Kế toán	8340301	25
8	Quản trị kinh doanh	8340101	30
9	Hệ thống thông tin	8480104	35
10	Ngôn ngữ Anh	8220201	60
11	Công nghệ Dệt, may	8540204	6
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	8220204	36

II/ Hình thức và thời gian đào tạo

Hình thức đào tạo bao gồm hình thức chính quy và vừa làm vừa học, áp dụng chương trình định hướng ứng dụng.

Thời gian đào tạo: đối với hình thức đào tạo chính quy là 1,5 năm (18 tháng); đối với hình thức đào tạo vừa làm vừa học là 2,0 năm (24 tháng). Trong đó:

- Chính quy: Học trong tuần và thứ bảy.
- Vừa làm vừa học: Học cuối tuần.

Ghi chú: Học viên có thể đăng ký lựa chọn học theo hình thức học phù hợp. Nhà trường căn cứ vào số lượng học viên đăng ký để ra Quyết định thành lập lớp.

III/ Phương thức và điều kiện tuyển sinh

1. Xét tuyển

1.1. Đối với công dân Việt Nam

Tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành dự tuyển ở Phụ lục I và đáp ứng yêu cầu về ngoại ngữ.

1.2. Đối với công dân nước ngoài

Tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành dự tuyển (Phụ lục I), đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt và các yêu cầu khác đối với người nước ngoài học tập tại Việt Nam.

2. Thi tuyển

a) Điều kiện dự thi:

- Các ứng viên tốt nghiệp đại học hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp (Phụ lục I).
- Các ứng viên dự tuyển không trùng tuyển khi xét tuyển.
- Thỏa mãn yêu cầu về ngoại ngữ.

b) Môn thi tuyển sinh:

Stt	Ngành đào tạo	Môn Cơ sở ngành (Tự luận – 180')	Môn Chuyên ngành (Tự luận – 180')
1	Kỹ thuật Cơ khí	Sức bền vật liệu	Công nghệ chế tạo máy
2	KT. Cơ khí Động lực		Lý thuyết động cơ ô tô
3	Kỹ thuật Cơ Điện tử		Cơ điện tử
4	Kỹ thuật Hóa học	Cơ sở lý thuyết hóa học	Kỹ thuật phản ứng
5	Kỹ thuật Điện tử	Kỹ thuật mạch điện tử	Kỹ thuật vi xử lý
6	Kỹ thuật Điện	Mạch điện	Cung cấp điện
7	Kế toán	Nguyên lý kế toán	Kế toán tài chính
8	Quản trị kinh doanh	Quản trị học	Quản trị sản xuất
9	Hệ thống thông tin	Toán rời rạc	Cơ sở dữ liệu
10	Công nghệ dệt, may	Vật liệu dệt may	Công nghệ dệt may
11	Ngôn ngữ Anh	Các kỹ năng thực hành Tiếng Anh (Nghe, đọc, viết)	Lý thuyết Tiếng Anh (Ngữ âm và âm vị học, Ngữ pháp lý thuyết và ngữ nghĩa tiếng Anh)
12	Ngôn ngữ Trung Quốc	Các kỹ năng thực hành tiếng Trung Quốc (Nghe, đọc, viết)	Lý thuyết tiếng Trung Quốc (Ngữ âm và Ngữ pháp tiếng Trung Quốc)

c) Học bổ sung kiến thức

- Đối tượng học bổ sung kiến thức: Tốt nghiệp đại học ngành phù hợp với ngành dự tuyển, Hội đồng chuyên môn của Đơn vị đào tạo xem xét đề nghị Trưởng đơn vị đào tạo đề xuất danh sách thí sinh học bổ sung (nếu cần thiết) ngành của chương trình đại học.

- Việc học bổ sung kiến thức phải hoàn thành trước khi thí sinh nhập học và người học bổ sung kiến thức phải đóng học phí các học phần bổ sung theo mức học phí quy định đối với hệ đại học chính quy của nhà trường.

3. Yêu cầu về ngoại ngữ

Người dự tuyển thỏa mãn một trong những yêu cầu sau:

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

- Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội cấp trong thời gian không quá 02 năm (24 tháng) tính đến ngày đăng ký dự tuyển mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

- Có một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (Phụ lục II) hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

- Căn cứ vào tình hình thực tế, việc đánh giá năng lực ngoại ngữ đầu vào có thể do Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội tổ chức thực hiện.

Ghi chú: Nếu người dự tuyển có văn bằng tốt nghiệp đại học do cơ sở giáo dục nước ngoài cấp phải có công nhận về văn bằng tốt nghiệp của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Đối tượng và chính sách ưu tiên

4.1 Đối tượng ưu tiên

- Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới và mục d khoản 1 Điều 17 của Thông tư 23/2021/TT-BGDĐT về xây dựng chính sách thúc đẩy bình đẳng giới trong đào tạo thạc sĩ nhằm góp phần thực hiện mục tiêu của chiến lược quốc gia về bình đẳng giới trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

- Điểm của tạp chí nếu thí sinh có công trình công bố khoa học trên tạp chí;

- Tham gia đề tài nghiên cứu khoa học: Cấp nhà nước, Cấp bộ/Tỉnh, cấp trường (theo thứ tự ưu tiên theo cấp đề tài);

- Người dân tộc thiểu số;

- Bản thân là thương binh, bệnh binh; là con đẻ của người liệt sĩ, thương binh.

4.2 Chính sách ưu tiên

Trường hợp có nhiều thí sinh cùng mức điểm thì xác định người trúng tuyển theo mức độ ưu tiên trên.

IV/ Hồ sơ tuyển sinh, điều kiện trúng tuyển và mức học phí

1. Hồ sơ tuyển sinh bao gồm: Đơn đăng ký dự tuyển; Sơ yếu lý lịch; Bản sao Bằng và Bảng điểm bậc Đại học; Giấy chứng nhận sức khỏe; 04 ảnh 3x4 cm; Bản sao giấy khai sinh; Giấy xác nhận được hưởng chế độ ưu tiên (nếu có); Xác nhận trình độ ngoại ngữ.

2. Điều kiện trúng tuyển

- Đối với thí sinh xét tuyển: Căn cứ vào số lượng hồ sơ đăng ký dự tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh, Hiệu trưởng nhà trường quyết định tỷ lệ (%) xét tuyển theo từng ngành đào tạo và căn cứ điểm trung bình chung tích lũy bậc đại học Hội đồng tuyển sinh xác định phương án trúng tuyển. Đối với công dân nước ngoài, nhà trường căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học và trình độ tiếng Việt để xét tuyển. Trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thoả thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến



học tập trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thoả thuận hợp tác đó.

- Đối với thí sinh dự thi: Phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi. Căn cứ chỉ tiêu tuyển sinh theo ngành đào tạo và tổng điểm hai môn thi Hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.

3. Mức học phí, lệ phí xét tuyển/dự tuyển

- Mức học phí: xem tại website: <https://www.hau.edu.vn>
- Lệ phí xét tuyển/dự tuyển: 500.000 đồng/ 1 thí sinh.

V/ Chính sách học bổng tuyển sinh đầu vào

- Học bổng 30% mức học phí toàn khóa học được cấp cho người học khi nhập học có điểm trung bình chung học tập hệ đại học được xếp loại Xuất sắc;

- Học bổng 20% mức học phí toàn khóa học được cấp cho người học khi nhập học có điểm trung bình chung học tập hệ đại học được xếp loại Giỏi;

Ghi chú: Học bổng được cấp đều trong 3 học kỳ theo thời gian thiết kế khóa học và người học phải đủ điều kiện để duy trì học bổng theo Quy định của Nhà trường.

VI/ Thời gian tuyển sinh (Dự kiến)

Stt	Nội dung	Đợt 1	Đợt 2
1	Phát hành hồ sơ	Liên tục trong giờ hành chính hoặc tải về ở địa chỉ https://cps.hau.edu.vn/vn/cac-bieu-mau	
2	Nhận hồ sơ	Liên tục trong giờ hành chính	Liên tục trong giờ hành chính
3	Học bổ sung kiến thức	18/4÷30/5/2023	21/8÷01/10/2023
4	Tổ chức xét tuyển	01÷02/6/2023	03÷04/10/2023
5	Công bố kết quả xét tuyển	5÷6/6/2023	06÷07/10/2023
6	Tổ chức thi tuyển sinh	17&18/6/2023	21&22/10/2023
7	Công bố kết quả thi	26/6/2023	31/10/2023
8	Khai giảng khóa học	22/7/2023	25/11/2023

VI/ Địa điểm phát hành và nhận hồ sơ tuyển sinh

Văn phòng Trung tâm đào tạo Sau đại học

Phòng 308, Nhà A1, Khu A, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội

Số 298 Đường Cầu Diễn, P. Minh Khai, Q. Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 02.437655121, máy lẻ: 7266 hoặc 7249.

Mọi thông tin khác tham khảo tại Website: <http://www.hau.edu.vn>.

Nơi nhận:

- Các Phòng, Khoa, TT trong trường;
- Website nhà trường;
- Lưu: VT, SDH.

KT. CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

PHÓ CHỦ TỊCH



PHÓ HIỆU TRƯỞNG
PGS.TS. Phạm Văn Bổng

TRƯỜNG

Phụ lục I. DANH MỤC NGÀNH PHÙ HỢP
(Kèm theo Thông báo số: 24 /TB-ĐHCN ngày 10 tháng 02 năm 2023
của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)

Stt	Mã số	Tên ngành
I. Quản trị kinh doanh		
1	7340101	Quản trị kinh doanh
2	7340115	Marketing
3	7340116	Bất động sản
4	7340120	Kinh doanh quốc tế
5	7340121	Kinh doanh thương mại
6	7340122	Thương mại điện tử
7	7340123	Kinh doanh thời trang và dệt may
8	7340201	Tài chính - Ngân hàng
9	7340204	Bảo hiểm
10	7340205	Công nghệ tài chính
11	7340301	Kế toán
12	7340302	Kiểm toán
13	7340401	Khoa học quản lý
14	7340403	Quản lý công
15	7340404	Quản trị nhân lực
16	7340405	Hệ thống thông tin quản lý
17	7340406	Quản trị văn phòng
18	7340408	Quan hệ lao động
19	7340409	Quản lý dự án
20	7510601	Quản lý công nghiệp
21	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng

Đối với ngành QTKD bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

Stt	Mã số	Tên ngành
V. Kế toán		
1	7340301	Kế toán
2	7340302	Kiểm toán
3	7340101	Quản trị kinh doanh
4	7340115	Marketing
5	7340116	Bất động sản
6	7340120	Kinh doanh quốc tế
7	7340121	Kinh doanh thương mại
8	7340122	Thương mại điện tử
9	7340123	KD thời trang và dệt may
10	7340201	Tài chính - Ngân hàng
11	7340204	Bảo hiểm
12	7340401	Khoa học quản lý
13	7340403	Quản lý công
14	7340404	Quản trị nhân lực
15	7340405	HT thông tin quản lý
16	7340406	Quản trị văn phòng
17	7340408	Quan hệ lao động
18	7340409	Quản lý dự án
19	7340125	Phân tích dữ liệu kinh doanh
VI. Kỹ thuật hóa học		
1	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học
2	7510402	Công nghệ vật liệu
3	7510406	Công nghệ KT môi trường
4	7520301	Kỹ thuật hoá học
5	7520309	Kỹ thuật vật liệu
6	7520320	Kỹ thuật môi trường
7	7140212	Sư phạm hoá học
8	7440112	Hoá học
9	7440122	Khoa học vật liệu
10	7440301	Khoa học môi trường
11	7540101	Công nghệ thực phẩm
12	7540102	Kỹ thuật thực phẩm
13	7720203	Hoá dược
VII. Kỹ thuật Điện		
1	7510301	CN KT Điện - Điện tử
2	7510302	CN Kỹ thuật điện tử - VT
3	7510303	CN KT điều khiển và TĐH
4	7510203	CN Kỹ thuật Cơ điện tử
5	7510602	Quản lý Năng lượng
6	7520201	Kỹ thuật Điện
7	7520207	Kỹ thuật điện tử - VT
8	7520216	KT điều khiển và TĐH
9	7520212	Kỹ thuật Y sinh
10	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử

II. Kỹ thuật Cơ điện tử		
1	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
2	7510202	Công nghệ chế tạo máy
3	7510203	CN kỹ thuật cơ điện tử
4	7510209	Robot và trí tuệ nhân tạo
5	7510303	CN KT điều khiển và TĐH
6	7510301	CNKT điện, Điện tử
7	7520101	Cơ kỹ thuật
8	7520103	Kỹ thuật Cơ khí
9	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử
10	7520216	KT điều khiển và TĐH
11	7520118	KT hệ thống công nghiệp
III. Ngôn ngữ Anh		
1	7220201	Ngôn ngữ Anh
2	7140231	Sư phạm Tiếng Anh
IV. Ngôn ngữ Trung Quốc		
1	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc
2	7310612	Trung Quốc học
3	7140234	Sư phạm tiếng Trung Quốc

Stt	Mã số	Tên ngành
VIII. Kỹ thuật Cơ khí		
1	7510201	Công nghệ Kỹ thuật cơ khí
2	7510202	Công nghệ Chế tạo máy
3	7510203	CN kỹ thuật cơ điện tử
4	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô
5	7510211	Bảo dưỡng công nghiệp
6	7519003	Công nghệ kỹ thuật khuôn mẫu
7	7520101	Cơ kỹ thuật
8	7520103	Kỹ thuật Cơ khí
9	7520114	Kỹ thuật Cơ điện tử
10	7520115	Kỹ thuật nhiệt
11	7520116	Kỹ thuật cơ khí động lực
12	7520118	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp
13	7520130	Kỹ thuật ô tô
IX. Kỹ thuật Điện tử		
1	7510301	CNKT Điện, điện tử
2	7510302	CNKT Điện tử - viễn thông
3	7510303	CNKT Điều khiển và TĐH
4	7520201	Kỹ thuật điện
5	7520204	Kỹ thuật ra đa - dẫn đường
6	7520207	Kỹ thuật Điện tử - viễn thông
7	7520212	Kỹ thuật y sinh
8	7520216	KT Điều khiển và TĐH
9	7480102	Mạng MT và TT dữ liệu
10	7480106	Kỹ thuật máy tính
11	7480108	CNKT máy tính
X. Công nghệ dệt, may		
1	7540204	Công nghệ Dệt, may
2	7540203	Công nghệ vật liệu dệt, may
3	7540202	Công nghệ Sợi dệt
4	7540206	Công nghệ da giày
5	7520312	Kỹ thuật Dệt
6	7210406	Thiết kế thời trang
7	7140246	Sư phạm công nghệ
8	7140214	Sư phạm KT công nghiệp

Stt	Mã số	Tên ngành
XI. Hệ thống thông tin		
1	7480101	Khoa học máy tính
2	7480102	Mạng MT và TT dữ liệu
3	7480103	Kỹ thuật phần mềm
4	7480106	Kỹ thuật máy tính
5	7480108	Công nghệ kỹ thuật máy tính
6	7480201	Công nghệ thông tin
7	7480202	An toàn thông tin
8	7460112	Toán ứng dụng
9	7340405	HT thông tin quản lý
10	7340122	Thương mại điện tử
11	7340125	Phân tích dữ liệu kinh doanh
12	7520207	Kỹ thuật điện tử - viễn thông
13	7520216	KT điều khiển và TĐH
14	7510203	CN kỹ thuật cơ điện tử
15	7510302	CN kỹ thuật điện tử - VT
16	7510303	CN kỹ thuật ĐK và TĐH
17	7510209	Robot và trí tuệ nhân tạo
18	7140210	Sư phạm Tin học
19	7460117	Toán tin
XII. Kỹ thuật Cơ khí động lực		
1	7520103	Kỹ thuật cơ khí
2	7520116	KT cơ khí động lực
3	7520122	Kỹ thuật tàu thủy
4	7520130	Kỹ thuật ô tô
5	7520114	Kỹ thuật cơ điện tử
6	7520115	Kỹ thuật nhiệt
7	7520216	KT điều khiển và TĐH
8	7520118	KT hệ thống công nghiệp
9	7510205	CN kỹ thuật ô tô
10	7510207	CN kỹ thuật tàu thủy
11	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí
12	7510203	CN kỹ thuật cơ điện tử
13	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt
14	7510202	Công nghệ Chế tạo máy
15	7510303	CN KT điều khiển và TĐH

Ghi chú: Khoa chuyên môn xác định học bổ sung kiến thức cho người tốt nghiệp đại học các ngành không có tên trong bảng danh mục trên ./. 



Phụ lục II.

**BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỊNH MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ
TƯƠNG ĐƯƠNG CẤP ĐỘ 3/6 KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO
VIỆT NAM ÁP DỤNG TRONG TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO**

TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

*(Kèm theo Thông báo số: 24 /TB-ĐHCN ngày 10 tháng 02 năm 2023
của trường Đại học Công nghiệp Hà Nội)*

TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ/Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance francaise diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2